

**CÔNG TY TNHH TM & XNK HÀ PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM & XNK HÀ PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA PHAT TM & XNK COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110230905

**3. Ngày thành lập:** 13/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 186 Phan Kế Bính, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903420558

Fax:

Email: [haphattrading@gmail.com](mailto:haphattrading@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy<br>Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                          | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633        |
| 8.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4634        |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu        | 4659        |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                            | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón,<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Ủy thác xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 20. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8511 |
| 21. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8512 |
| 22. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8521 |
| 23. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8522 |
| 24. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8523 |
| 25. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8531 |
| 26. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532 |
| 27. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8533 |
| 28. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8551 |
| 29. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8552 |
| 30. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động của các tổ chức Đảng, đoàn thể; Dạy về tôn giáo)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8559 |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560 |
| 32. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9311 |
| 33. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp<br>(Nghị định 36/2019/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9312 |
| 34. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9319 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9321 |
| 36. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của các sàn nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9329 |
| 37. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ tư vấn chứng khoán; - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng)                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4711 |
| 40. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 44. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4724 |
| 45. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4730 |
| 46. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1079 |
| 47. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1103 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4774 |
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4781 |
| 50. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4782 |
| 51. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791 |
| 52. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4799 |
| 53. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4921 |
| 54. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4922 |
| 55. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4929 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi                                                                                                                                         | 4931 |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt | 4932 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                | 4933 |
| 59. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                     | 4940 |
| 60. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                             | 5011 |
| 61. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                               | 5012 |
| 62. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                 | 5021 |
| 63. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                   | 5022 |
| 64. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                              | 5221 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                             | 5222 |
| 67. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                               | 5225 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics                                                                                                                                                    | 5229 |
| 70. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                               | 5510 |
| 71. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 5590 |
| 72. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 73. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 74. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 75. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 76. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 77. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 79.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 80.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 81.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 82.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 83.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 84.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 85.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 86.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 87.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 88.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 89.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 90.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 91.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 92.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 93.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 94.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 95.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 96.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 97.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 98.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 99.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 100. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 101. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 102. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 103. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 104. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 105. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu, Trừ bán lẻ súng đạn, tem và tiền kim khí)                                 | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ | Việt Nam  | Thôn Phương Thượng 1, Xã Lê Hồ, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam  | 150.000.000           | 15,000    | 035197005605                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN CƯỜNG    | Việt Nam  | Thôn Phương Thượng 1, Xã Lê Hồ, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam  | 850.000.000           | 85,000    | 035090005092                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/02/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035090005092

Ngày cấp: 31/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phương Thượng 1, Xã Lê Hồ, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 67, Ngõ 44 Trần Thái Tông, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội